ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1106 /QĐ-UBND	*Bình Yên, ngày 17 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 04 (Dự toán trình HĐND phê duyệt)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Bình Yên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách xã Bình Yên năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 04(Dự toán trình HĐND phê duyệt).

(*Theo Thuyết minh và các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các trường, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài chính Thái Nguyên;
- TT Đảng ủy - Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể TP xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VP, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ BÌNH YÊN T.THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Thu Hoài

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH YÊN

THUYẾT MINH

Công khai dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 04 (Dự toán trình HĐND xã phê duyệt)

I. PHÂN BỔ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026.

1. Căn cứ và nguyên tắc xây dựng dự toán.

1.1. Căn cứ điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về định mức phân bố dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2026 phân bổ kinh phí cho các địa phương để hỗ trợ phòng, chống Dịch bệnh tả lợn Châu Phi;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2026 bổ sung kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 14/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Sở Y tế cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, dân số và gia đình;

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 07/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2026 bổ sung kinh phí phục vụ

bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 25/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2026 phân bổ kinh phí cho các địa phương thực hiện các nhiệm vụ trong linh vực y tế, dân số và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình Yên về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 01);

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 02);

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08/9/2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 03);

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 16/10/2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 04);

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND xã Bình Yên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Bình Yên;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 của UBND xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 01);

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 02);

Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 08/9/2026 của UBND xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 03);

1.2. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước.

Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 phải đảm bảo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2025, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương. Căn cứ trên kế hoạch giao chi của UBND tỉnh Thái

Nguyên cho ngân sách xã Bình Yên năm 2026. Dự toán xây dựng đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện chế độ chính sách, các hoạt động có tính chất thường xuyên liên tục và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2026.

Dự toán chi NSNN được xây dựng trên cơ sở các tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách nhà nước của HĐND tỉnh, HĐND xã. Các quy định của pháp luật về chính sách, chế độ chi ngân sách hiện hành đảm bảo tiết kiệm.

2. Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách năm 2026 lần 04.

2.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

*** Thu NSNN năm 2026: 13.000.000.000 đồng** *Trong đó:*

*** Thu ngân sách xã năm 2026: 206.185.704.864 đồng** *Trong đó:*

+ Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 11.192.000.000 đ

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 187.586.632.340 đ

+ Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026: 4.722.561.916 đ

+ Thu kết dư: 2.684.510.608 đ

2.2. Chi ngân sách xã: 206.185.704.864 đồng *Trong đó:*

- Chi thường xuyên:	165.729.632.340 đ
- Chi đầu tư phát triển:	7.263.000.000 đ
- Chi dự phòng ngân sách:	2.588.000.000 đ
- Chi từ chuyển nguồn :	4.722.561.916 đ
- Chi từ nguồn kết dư:	2.684.510 608 đ
- Chi thực hiện các chương trình MTQG	23.198.000.000 đ

II. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NĂM 2026.

1. Về thu ngân sách:

Rà soát các hộ kinh doanh trên địa bàn đủ điều kiện đưa vào quản lý thuế, nắm chắc các nguồn thu và đối tượng thu nộp ngân sách trên địa bàn, phát hiện những hộ phát sinh mới đưa vào quản lý

Tập trung quản lý chặt chẽ các hộ kinh doanh, thường xuyên kiểm tra các hộ kinh doanh có đơn nghỉ nhưng vẫn hoạt động kinh doanh, tăng cường công tác giám sát kê khai, nộp thuế, đảm bảo thu đúng thu đủ.

Việc quản lý thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phải thực hiện đầy đủ quy định của Luật NSNN, các luật thuế. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ tư vấn pháp luật về thuế cho nhân dân trên các phương tiện thông tin đại chúng, cụm loa truyền thanh, kịp thời phối hợp xử lý những khó khăn vướng mắc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách.

2. Về chi ngân sách

***Đối với chi thường xuyên*:** Quản lý chi ngân sách chặt chẽ theo đúng dự toán được giao, rà soát sắp xếp những nhiệm vụ chi, tăng cường quản lý chi tiêu đảm bảo tiết kiệm, có hiệu quả với nguyên tắc ưu tiên thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

Thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chống lãng phí, đảm bảo cân đối thu chi ngân sách, hạn chế tối đa tổ chức các lễ hội, kỷ niệm, hội nghị, hội thảo, không thiết thực. Thực hiện lồng ghép các nội dung, công việc cần xử lý, kết hợp các cuộc họp. Tiết kiệm chi phí điện nước, điện thoại, văn phòng phẩm, tiếp khách…nhằm tiết kiệm ngân sách không thực sự cần thiết.

Đối với chi đầu tư XDCB: Tăng cường quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản: Tập trung rà soát đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình đang thi công và giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách xã, nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia

Rà soát lại các công trình đã có phê duyệt quyết toán từ thời điểm trước, nhưng đến nay vẫn chưa tất toán, làm thủ tục đề nghị kho bạc tất toán công trình.

Số: 1106/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-11-04T08:30:05+07:00

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 XÃ BÌNH YÊN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 04)

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 20/12/2025	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 03)	Dự toán bổ sung năm 2026 (lần thứ 04)	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 04)
I	**Tổng Thu NSNN trên địa bàn**	**7.220.000.000**	**13.000.000.000**	**-**	**13.000.000.000**
II	**Thu ngân sách Nhà nước**	**160.243.000.000**	**204.539.704.864**	**1.646.000.000**	**206.185.704.864**
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn *(phần ngân sách xã hưởng)*	6.771.000.000	11.192.000.000		11.192.000.000
2	Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh	153.472.000.000	185.940.632.340	1.646.000.000	187.586.632.340
-	*Bổ sung cân đối*	*97.083.000.000*	*97.083.000.000*		*97.083.000.000*
-	*Bổ sung mục tiêu. Trong đó:*	*56.389.000.000*	*88.857.632.340*	*1.646.000.000*	*90.503.632.340*
+	*Kinh phí thực hiện CT mục tiêu quốc gia*			*1.646.000.000*	*1.646.000.000*
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026		4.722.561.916		4.722.561.916
4	Thu kết dư		2.684.510.608		2.684.510.608
III	**Chi ngân sách Nhà nước**	**160.243.000.000**	**204.539.704.864**	**1.646.000.000**	**206.185.704.864**
1	Chi đầu tư phát triển	2.842.000.000	7.263.000.000		7.263.000.000
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*		*2.000.000.000*
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*842.000.000*	*5.263.000.000*		*5.263.000.000*
	Trong đó: đối ứng thực hiện chương trình MTQG				*676.000.000*
2	Chi thường xuyên	154.813.000.000	165.729.632.340		165.729.632.340
	Trong đó:				
-	*Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo*	*93.581.000.000*	*93.581.000.000*		*93.581.000.000*
3	Dự phòng ngân sách	2.588.000.000	2.588.000.000		2.588.000.000
4	Chi từ nguồn chuyển nguồn		4.722.561.916		4.722.561.916

TT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 20/12/2025	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 03)	Dự toán bổ sung năm 2026 (lần thứ 04)	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 04)
	** Trong đó chi từ nguồn chuyển nguồn thực hiện Cải cách tiền lương*		*90.800.000*		*90.800.000*
5	Chi thực hiện các chương trình MTQG		21.552.000.000	*1.646.000.000*	23.198.000.000
6	Chi từ nguồn kết dư		2.684.510.608		2.684.510.608

Biểu số 02

TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 XÃ BÌNH YÊN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 04)

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026 sau điều chỉnh bổ sung (Lần thứ 03)	Dự toán bổ sung năm 2026 (lần thứ 04)	Dự toán HĐND xã giao năm 2026 sau điều chỉnh bổ sung (Lần thứ 04)	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**204.539.704.864**	**1.646.000.000**	**206.185.704.864**	
1	**Chi đầu tư phát triển**	**7.263.000.000**		**7.263.000.000**	
2	**Chi thường xuyên**	**165.729.632.340**	**-**	**165.729.632.340**	
-	Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	28.583.800.340		28.583.800.340	
-	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	93.581.000.000		93.581.000.000	
-	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	815.000.000		815.000.000	
-	Sự nghiệp Thể dục thể thao	225.000.000		225.000.000	
-	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	180.000.000		180.000.000	
-	Sự nghiệp môi trường	1.373.000.000		1.373.000.000	
-	Quốc phòng - An ninh	4.070.000.000		4.070.000.000	
-	Đảm bảo xã hội	20.768.000.000		20.768.000.000	
-	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	656.000.000		656.000.000	
-	Sự nghiệp y tế	7.825.000.000		7.825.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	7.652.832.000	-	7.652.832.000	
+	*Sự nghiệp kinh tế*	*3.916.000.000*		*3.916.000.000*	
+	*Lương, phụ cấp biên chế sự nghiệp kinh tế*	*1.534.000.000*		*1.534.000.000*	
+	*Kinh phí miễn thu thủy lợi phí, hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa*	*1.531.000.000*		*1.531.000.000*	
+	*Kinh phí Phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi*	*671.832.000*		*671.832.000*	
3	**Dự phòng ngân sách**	**2.588.000.000**		**2.588.000.000**	
4	**Chi từ nguồn chuyển nguồn**	**4.722.561.916**		**4.722.561.916**	
	** Trong đó chi từ nguồn chuyển nguồn thực hiện Cải cách tiền lương*	*90.800.000*		*90.800.000*	
5	**Chi nguồn Chương trình Mục tiêu quốc gia**	**21.552.000.000**	**1.646.000.000**	**23.198.000.000**	
6	**Chi từ nguồn kết dư**	**2.684.510.608**		**2.684.510.608**	**Chi tiết giao sau**

Biểu số 03

TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 XÃ BÌNH YÊN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 04)

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (lần thứ 04)	Trong đó: Chi tiết theo lĩnh vực														
			Chi đầu tư phát triển (Không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia)	Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp y tế	Chi các Chương trình MTQG, nhiệm vụ	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			16
	Tổng số	**206.185.704.864**	**8.501.890.761**	**31.182.600.340**	**93.581.000.000**	**180.000.000**	**815.000.000**	**225.000.000**	**1.373.000.000**	**4.070.000.000**	**20.768.000.000**	**7.652.832.000**	**656.000.000**	**7.825.000.000**	**24.082.871.155**	**-**	**2.588.000.000**
I	**Chi thường xuyên**	**165.518.632.340**		**28.583.800.340**	**93.581.000.000**	**180.000.000**	**815.000.000**	**225.000.000**	**1.373.000.000**	**4.070.000.000**	**20.768.000.000**	**7.441.832.000**	**656.000.000**	**7.825.000.000**		**-**	
1	**Văn phòng HĐND & UBND**	**12.439.000.000**	**-**	**7.265.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.998.000.000**	**1.176.000.000**	**-**	**-**	**-**			**-**
-	Chi cho Cán bộ, công chức chuyên trách	3.386.000.000		3.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Chi phụ cấp đại biểu HĐND	293.000.000		293.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Chi phụ cấp trưởng xóm	1.225.000.000		1.225.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Nhân viên y tế xóm (tính đủ 35 xóm)	390.000.000		390.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Cán bộ không chuyên trách xã	23.000.000		23.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Chi bồi dưỡng người tham gia hoạt động ở xóm (phó trưởng xóm)	220.000.000		220.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Tổ ANTT ở cơ sở	1.449.000.000		-	-	-	-	-	-	1.449.000.000	-	-		-			-
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 72/2020/NĐ-CP	816.000.000			-	-	-	-	-	816.000.000	-	-		-			-
-	Phụ cấp thôn đội trưởng	492.000.000			-	-	-	-	-	492.000.000	-	-		-			-
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	516.000.000								516.000.000							
-	Chi hoạt động quốc phòng theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND	405.000.000								405.000.000							
-	Chi hoạt động an ninh theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND	180.000.000								180.000.000							
-	Hưu xã	1.176.000.000			-	-	-	-	-	-	1.176.000.000	-		-			-
-	Kinh phí phục vụ hoạt động của HĐND, đại biểu HĐND xã (quần áo, máy tính đại biểu HĐND)	528.000.000		528.000.000	-	-	-	-	-	-		-		-			-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2026	140.000.000			-	-	-	-	-	140.000.000		-		-			-
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ chính trị phát sinh	1.200.000.000		1.200.000.000	-	-	-	-	-		-	-	-	-			-
2	**Phòng Kinh tế**	**2.203.000.000**	**-**	**1.826.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**377.000.000**	**-**	**-**	**-**			**-**
-	Chi cho Cán bộ, công chức chuyên trách	1.316.000.000		1.316.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	377.000.000									377.000.000						
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu đất đai	300.000.000		300.000.000													
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ chính trị phát sinh	210.000.000	-	210.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
3	**Phòng văn hóa - Xã hội**	**24.426.380.340**	**-**	**3.459.955.340**	**888.425.000**	**-**	**815.000.000**	**-**	**-**	**-**	**19.215.000.000**	**-**	**-**	**48.000.000**			**-**
-	Chi cho Cán bộ, công chức chuyên trách	925.000.000		925.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Cán bộ không chuyên trách (01 người)	46.000.000		46.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-

STT	Đơn vị	Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (lần thứ 04)	Trong đó: Chi tiết theo lĩnh vực														
			Chi đầu tư phát triển (Không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia)	Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp y tế	Chi các Chương trình MTQG, nhiệm vụ	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
-	Kinh phí khen thưởng	700.000.000		700.000.000													
-	Kinh phí đặc thù hỗ trợ địa phương có di tích văn hóa cấp quốc gia đặc biệt	500.000.000					500.000.000										
-	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	315.000.000			-		315.000.000			-	-	-					-
-	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	83.000.000		83.000.000													
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	770.450.000		770.450.000													
-	Kinh phí Trung tâm chăm sóc sức khỏe	48.000.000												48.000.000			
-	Mua sắm bàn ghế, đồ dùng, công cụ phục vụ học sinh ăn bán trú tại Trường TH&THCS Bình Yên, Trường TH&THCS Định Biên và Trường Tiểu học Trung Lương.	365.000.000			365.000.000												
-	Hỗ trợ học phí cho sinh viên theo NĐ 238/2025/NĐ-CP				323.425.000												
-	Kinh phí theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP (đợt 1)	685.505.340		685.505.340													
-	Kinh phí đảm bảo xã hội	19.215.000.000									19.215.000.000						
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP)	*6.240.000.000*									*6.240.000.000*						
	Kinh phí thực hiện chính sách người có công (theo QĐ 290/2005/QĐ-TTg)	*447.000.000*									*447.000.000*						
	Chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (Nguồn TW)	*10.400.000.000*									*10.400.000.000*						
	Trợ cấp hưu trí xã hội NĐ 176/2025/NĐ-CP	*1.320.000.000*									*1.320.000.000*						
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	*94.000.000*									*94.000.000*						
	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng theo quy định	*400.000.000*									*400.000.000*						
	Chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm do xã quản lý)	*150.000.000*									*150.000.000*						
	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết	*151.000.000*									*151.000.000*						
	Trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ	*13.000.000*									*13.000.000*						
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ chính trị phát sinh	450.000.000	-	250.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
4	**Trung tâm phục vụ HCC**	**824.000.000**	**-**	**824.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**
-	Chi cho Cán bộ, công chức chuyên trách	624.000.000		624.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ chính trị phát sinh	200.000.000		200.000.000													
5	**TT DV tổng hợp**	**3.196.832.000**		**345.000.000**	**500.000.000**	**180.000.000**	**-**	**225.000.000**	**-**	**72.000.000**	**-**	**1.874.832.000**	**-**	**-**	**-**		**-**
-	Chi cho Cán bộ, Viên chức chuyên trách	423.000.000			-	-	-	-	-	-	-	423.000.000		-			-
-	Bổ sung kinh phí viên chức chuyển đến và tuyển mới viên chức	780.000.000			-	-	-	-	-	-	-	780.000.000		-			-
-	Cán bộ không chuyên trách	46.000.000		46.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Cộng tác viên thú y	43.000.000		43.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Kinh phí Phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi	671.832.000			-	-	-	-	-	-	-	671.832.000		-			-
-	Hợp đồng 111 (04 người)	398.000.000		398.000.000													

STT	Đơn vị	Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (lần thứ 04)	Trong đó: Chi tiết theo lĩnh vực														
			Chi đầu tư phát triển (Không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia)	Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp y tế	Chi các Chương trình MTQG, nhiệm vụ	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
-	Giảm kinh phí Hợp đồng 111 do đã tuyển mới biên chế	- 242.000.000		- 242.000.000													
-	Sự nghiệp thể dục thể thao	225.000.000						225.000.000									
-	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	180.000.000				180.000.000											
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2026	72.000.000			-	-	-	-	-	72.000.000		-		-			-
-	Sửa chữa một số hạng mục để đảm bảo điều kiện công nhận trường chuẩn Quốc gia năm 2026 đối với trường Tiểu học Trung Lương	500.000.000			500.000.000	-	-	-	-			-		-			-
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ chính trị phát sinh	100.000.000		100.000.000	-					-	-	-					-
6	**Văn phòng Đảng ủy**	**5.796.110.000**		**5.796.110.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**
-	Chi cho Cán bộ, công chức chuyên trách	2.880.000.000		2.880.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Phụ cấp bí thư chi bộ	1.400.000.000		1.400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Phụ cấp cấp ủy xã (tính đủ 25 Ủy viên BCH)	211.000.000		211.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Cán bộ không chuyên trách (02 người)	92.000.000		92.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Hợp đồng 111 (01 người)	83.000.000	-	*83.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	130.110.000		130.110.000													
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ chính trị phát sinh	1.000.000.000		1.000.000.000													
7	**Cơ quan Ủy ban MTTQ**	**3.841.000.000**	**-**	**3.841.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**
-	Chi cho Cán bộ, công chức chuyên trách	1.218.000.000		1.218.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Phụ cấp trưởng ban CTMT	871.000.000		871.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Kinh phí ban thanh tra nhân dân, ban giám sát đầu tư cộng đồng	60.000.000		60.000.000													
-	Phụ cấp hội đặc thù (Da cam, đông y, TNXP, khuyến học)	101.000.000		101.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Chi bồi dưỡng người tham gia hoạt động ở xóm (Chi hội trưởng người cao tuổi)	150.000.000		150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Cán bộ không chuyên trách (02 người)	47.000.000		47.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các hội đặc thù của xã	60.000.000		60.000.000													
-	Chi bồi dưỡng người tham gia hoạt động ở xóm (chi hội trưởng PN, bí thư ĐTN, chi hội trưởng nông dân, cựu chiến binh)	599.000.000		599.000.000													
-	Kinh phí khu dân cư theo NQ 13/2022/NQ-HĐND	390.000.000		390.000.000													
-	Kinh phí hoạt động của các đoàn thể cấp xã	260.000.000		260.000.000													
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	85.000.000		85.000.000													
8	**Trạm Y tế xã**	**7.153.700.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.153.700.000**	**-**		**-**
-	Chi cho Cán bộ, Viên chức chuyên trách	6.680.700.000												6.680.700.000			

STT	Đơn vị	Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (lần thứ 04)	Trong đó: Chi tiết theo lĩnh vực														
			Chi đầu tư phát triển (Không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia)	Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp y tế	Chi các Chương trình MTQG, nhiệm vụ	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
-	Kinh phí chi các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ chuyên môn theo phân cấp quản lý	473.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	473.000.000	-		-
+	*Kinh phí chi phụ cấp trực theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg*	62.000.000												*62.000.000*			
+	*Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP*	10.000.000												*10.000.000*			
+	*Kinh phí methadone*	151.000.000												*151.000.000*			
+	*Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn*	250.000.000												*250.000.000*			
9	**Khối giáo dục**	**82.316.692.606**			**82.316.692.606**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Trường Mầm non Bình Yên	22.131.130.843			22.131.130.843												
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	*21.270.000.000*			*21.270.000.000*												
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ giao bổ sung trong năm	*4.050.000*			*4.050.000*												
	Kinh phí không giao tự chủ bổ sung trong năm	*857.080.843*			*857.080.843*												
-	Trường Tiểu học Bình Yên	21.321.168.958			21.321.168.958												
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	*20.877.753.984*			*20.877.753.984*												
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ giao bổ sung trong năm	-															
	Kinh phí không giao tự chủ bổ sung trong năm	*443.414.974*			*443.414.974*												
-	Trường TH&THCS Bình Yên	17.945.328.665			17.945.328.665												
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	*17.464.246.016*			*17.464.246.016*												
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ giao bổ sung trong năm	*67.825.000*			*67.825.000*												
	Kinh phí không giao tự chủ bổ sung trong năm	*413.257.649*			*413.257.649*												
-	Trường PTDT nội trú THCS Định Hoá	20.844.064.140		-	20.844.064.140	-	-	-	-	-	-	-		-			-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	*9.643.000.000*			*9.643.000.000*												
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ giao bổ sung trong năm				*65.800.000*												
	Kinh phí hỗ trợ định mức khoán không giao tự chủ				*12.800.000*												
	Kinh phí chế độ chính sách theo NĐ 66 và hỗ trợ nhiệm vụ phát sinh không giao tự chủ	*11.122.464.140*			*11.122.464.140*												
-	Trung tâm học tập cộng đồng	35.000.000		-	35.000.000	-	-	-	-	-	-	-		-			-
-	Trường THPT Bình Yên	40.000.000		-	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-		-		-	-
	Hỗ trợ tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026				*40.000.000*												
10	**Nguồn kinh phí ngân sách xã thực hiện các nhiệm vụ chính trị**	**23.321.917.394**	**-**	**5.226.735.000**	**9.875.882.394**	**-**	**-**	**-**	**1.373.000.000**	**-**	**-**	**5.567.000.000**	**656.000.000**	**623.300.000**			**-**
-	Kinh phí sự nghiệp giáo dục thực hiện chế độ, chính sách chưa phân bổ	5.591.557.394			5.591.557.394												
-	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	3.705.000.000										3.705.000.000					
-	Kinh phí sự nghiệp kinh tế (phần biên chế sự nghiệp vắng mặt)	259.000.000										259.000.000					
-	Kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	429.000.000										429.000.000					
-	Kinh phí hỗ trợ Nghị định 112/2025/NĐ-CP hướng dẫn về đất trồng lúa	1.102.000.000										1.102.000.000					
-	Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ	656.000.000											656.000.000				

STT	Đơn vị	Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (lần thứ 04)	Trong đó: Chi tiết theo lĩnh vực														
			Chi đầu tư phát triển (Không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia)	Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp y tế	Chi các Chương trình MTQG, nhiệm vụ	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
-	Kinh phí sự nghiệp y tế	623.300.000												623.300.000			
-	Kinh phí sự nghiệp môi trường	1.373.000.000							1.373.000.000								
-	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	3.686.000.000		502.000.000	3.112.000.000							72.000.000					
-	Kinh phí chưa phân bổ	5.897.060.000		4.724.735.000	1.172.325.000												
II	**Chi đầu tư**	**6.587.000.000**	**6.587.000.000**														
1	Chi từ nguồn tiền đất	4.587.000.000	4.587.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
III	**Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**	**24.085.000.000**	**676.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**211.000.000**	**-**	**-**	**23.198.000.000**	**-**	**-**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	360.000.000													360.000.000		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030	5.257.000.000													5.257.000.000		
3	Nguồn vốn CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030	1.000.000.000													1.000.000.000		
4	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.468.000.000	676.000.000									211.000.000			16.581.000.000		
IV	**Chi từ nguồn chuyển nguồn**	**4.722.561.916**	**1.238.890.761**	**2.598.800.000**											**884.871.155**		
V	**Chi từ nguồn kết dư**	**2.684.510.608**															
VI	**Dự phòng**	**2.588.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-			**2.588.000.000**

Biểu số 04

DỰ TOÁN GIAO QUYỀN TỰ CHỦ, KHÔNG TỰ CHỦ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ BÌNH YÊN NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 03)

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

ĐVT: đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Cơ quan quản lý nhà nước			Đơn vị sự nghiệp			Ghi chú
		Tổng số	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không thường xuyên	
1	Văn phòng HĐND&UBND	12.439.000.000	3.386.000.000	9.053.000.000	-			
2	Văn phòng Đảng ủy	5.796.110.000	2.963.000.000	2.833.110.000	-			
3	Cơ quan Ủy ban MTTQ	3.841.000.000	1.218.000.000	2.623.000.000	-			
4	Phòng Kinh tế	1.903.000.000	1.316.000.000	587.000.000	-			
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	24.426.380.340	925.000.000	23.501.380.340	-			
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	824.000.000	624.000.000	200.000.000	-			
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-			3.196.832.000	1.359.000.000	1.837.832.000	
8	Trạm Y tế xã				7.153.700.000	6.680.700.000	473.000.000	
9	Trường Tiểu học Trung Lương							
10	Trường Mầm non Trung Lương							
11	Trường THCS Trung Lương							
12	Trường TH&THCS Bình Yên							
13	Trường Mầm non Bình Yên							
14	Trường Tiểu học Thanh Định							
15	Trường THCS Thanh Định							
16	Trường Mầm non Thanh Định							
17	Trường TH&THCS Định Biên							
18	Trường mầm non xã Định Biên							
19	Trường PTDT nội trú THCS Định Hoá				22.131.130.843	21.274.050.000	857.080.843	
20	Trường Mầm non Bình Yên				21.321.168.958	20.877.753.984	443.414.974	
21	Trường Tiểu học Bình Yên				17.945.328.665	17.532.071.016	413.257.649	
22	Trường TH&THCS Bình Yên				20.844.064.140	9.708.800.000	11.135.264.140	
	Tổng cộng	**49.229.490.340**	**10.432.000.000**	**38.797.490.340**	**92.592.224.606**	**77.432.375.000**	**15.159.849.606**	

Biểu số: 05

TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 XÃ BÌNH YÊN TỪ NGUỒN THU CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 03)								Ghi chú
		Tổng cộng	Phần Trung ương, tỉnh hưởng			Phần xã hưởng				
			Cộng	Trung ương hưởng (15% số thu theo Điều 36 Luật NSNN 2025)	Tỉnh hưởng (10% theo Nghị quyết 26/2025/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên)	Cộng	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	10% kinh phí đo đạc	XDCB	
1	**Dự toán HĐND xã giao năm 2026 sau điều chỉnh bổ sung (Lần thứ 03)**	**6.880.000.000**	**1.617.000.000**	**1.032.000.000**	**585.000.000**	**5.263.000.000**	**263.000.000**	**-**	**5.000.000.000**	**Chi tiết tại Biểu số 06**
-	*Đầu tư xây dựng công trình*					*4.324.000.000*			*4.324.000.000*	
-	*Đối ứng thực hiện CTMTQG*					*676.000.000*			*676.000.000*	
-	*Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội*					*263.000.000*	*263.000.000*			

Biểu số: 06

TỔNG DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NĂM 2026 XÃ BÌNH YÊN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 04)

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung công việc/ Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nội dung							
				Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030	Kinh phí hỗ trợ mua xi măng từ ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	Chi xây dựng các công trình XDCB từ nguồn tiền đất	Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026	Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp
A	**KẾ HOẠCH GIAO NĂM 2026 SAU BỔ SUNG (LẦN THỨ 03)**		**25.621.518.761**	**4.123.000.000**	**9.054.000.000**	**0**	**4.500.000.000**	**263.000.000**	**4.324.000.000**	**1.357.518.761**	**2.000.000.000**
I	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025**		**3.750.450.761**	**-**				**-**	**892.932.000**	**1.357.518.761**	**1.500.000.000**
1	Đường giao thông xóm Gốc Thông xã Định Biên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	135.932.000	-	-	-	-	-	135.932.000	-	-
2	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Trung Lương, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.624.618.000	-	-	-	-	-	-	1.200.000.000	1.424.618.000
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở và các hạng mục phụ trợ khuôn viên trụ sở UBND xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	588.890.761	-	-	-	-	-	474.618.000	38.890.761	75.382.000
4	Cải tạo, nâng cấp sân Văn hóa - Thể thao xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	82.000.000	-	-	-	-	-	82.000.000	-	-
5	Sân thể thao trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Định Hóa năm 2025	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	319.010.000	-	-	-	-	-	200.382.000	118.628.000	-
II	**Các dự án khởi công mới**		**21.608.068.000**	**4.123.000.000**	**9.054.000.000**	**-**	**4.500.000.000**	**-**	**3.431.068.000**	**-**	**500.000.000**
1	Điểm vui chơi công cộng xóm Làng Quặng, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	571.000.000	71.000.000	-	-	-	-	-	-	500.000.000
2	Điểm vui chơi công cộng xóm Thanh Trung, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	700.000.000	600.000.000	-	-	-	-	100.000.000	-	-
3	Xây dựng hệ thống đèn cao áp chiếu sáng đường trục xã Bình Yên (giai đoạn 2)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.331.068.000	-	-	-	-	-	1.331.068.000	-	-
4	Điểm vui chơi công cộng xã Bình Yên tại thôn Khang Thượng	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	750.000.000	750.000.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Nâng cấp, mở rộng chợ Yên Thông, xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên năm 2026	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000	-	-
6	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Lợi - Quang Vinh, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	500.000.000	-	350.000.000		150.000.000	-	-	-	-

TT	Nội dung công việc/ Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nội dung							
				Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030	Kinh phí hỗ trợ mua xi măng từ ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	Chi xây dựng các công trình XDCB từ nguồn tiền đất	Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026	Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Yên Hòa - Khang Trung, xã Bình Yên (giai đoạn 1)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.390.000.000	-	940.000.000		450.000.000	-	-	-	-
8	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Nhất Tâm - Định Biên, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.528.000.000	-	1.088.000.000		1.440.000.000	-	-	-	-
9	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn Thanh Định - Nhất Tâm, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	4.030.000.000	-	2.500.000.000		1.530.000.000	-	-	-	-
10	Kênh mương dẫn nước từ Hồ Bản Piềng ra các thôn trên địa bàn xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.450.000.000	-	1.000.000.000		450.000.000	-	-	-	-
11	Nhà Đa năng trường Tiểu học Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.663.000.000	-	1.588.000.000		75.000.000	-	-	-	-
12	Nhà Đa năng trường TH&THCS Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.663.000.000	-	1.588.000.000		75.000.000	-	-	-	-
13	Dự án khởi công mới (đang hoàn thiện thủ tục quyết định đầu tư)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.032.000.000	2.702.000.000	-	-	330.000.000	-	-	-	-
III	**Trích 10% kinh phí thực hiện đo đạc, chỉnh lý đất theo quy định Chỉ thị số 1474/CT-TTg**		**0**	**0**				**0**	**0**	**0**	**0**
IV	**Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội**	**Chi tiết giao sau**	**263.000.000**	**-**				**263.000.000**	**-**	**-**	**-**
B	**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG NĂM 2026 (LẦN THỨ 04)**		**1.000.000.000**	**0**	**0**	**1.000.000.000**	**0**	**0**	**-**	**-**	**-**
I	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025**		**850.000.000**	**-**		**600.000.000**		**-**	**250.000.000**	**-**	**-**
1	Đường giao thông xóm Gốc Thông xã Định Biên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-	-				-			
2	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Trung Lương, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	600.000.000	-		600.000.000		-			
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở và các hạng mục phụ trợ khuôn viên trụ sở UBND xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	250.000.000	-				-	250.000.000		
4	Cải tạo, nâng cấp sân Văn hóa - Thể thao xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-	-				-			
5	Sân thể thao trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Định Hóa năm 2025	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-	-				-			
II	**Các dự án khởi công mới**		**150.000.000**	**-**	**-**	**400.000.000**	**-**	**-**	**- 250.000.000**	**-**	**-**

TT	Nội dung công việc/ Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nội dung							
				Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030	Kinh phí hỗ trợ mua xi măng từ ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	Chi xây dựng các công trình XDCB từ nguồn tiền đất	Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026	Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp
1	Điểm vui chơi công cộng xóm Làng Quặng, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-								
2	Điểm vui chơi công cộng xóm Thanh Trung, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-								
3	Xây dựng hệ thống đèn cao áp chiếu sáng đường trục xã Bình Yên (giai đoạn 2)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	750.000.000						750.000.000		
4	Điểm vui chơi công cộng xã Bình Yên tại thôn Khang Thượng	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	- 100.000.000	- 100.000.000							
5	Nâng cấp, mở rộng chợ Yên Thông, xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên năm 2026	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	- 1.000.000.000						- 1.000.000.000		
6	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Lợi - Quang Vinh, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	- 500.000.000		- 350.000.000		- 150.000.000				
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Yên Hòa - Khang Trung, xã Bình Yên (giai đoạn 1)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	150.000.000		150.000.000						
8	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Nhất Tâm - Định Biên, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	350.000.000		200.000.000		150.000.000				
9	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn Thanh Định - Nhất Tâm, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	306.450.000				306.450.000				
10	Kênh mương dẫn nước từ Hồ Bản Piềng ra các thôn trên địa bàn xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	- 150.000.000		- 150.000.000						
11	Nhà Đa năng trường Tiểu học Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-		75.000.000		- 75.000.000				
12	Nhà Đa năng trường TH&THCS Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-		75.000.000		- 75.000.000				
13	Đầu tư thiết bị phòng học STEM trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa	400.000.000			400.000.000					
14	Nâng cấp, cải tạo thiết chế văn hóa thể thao một số thôn trên địa bàn xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.552.000.000	1.552.000.000							
15	Nâng cấp, cải tạo sân thể thao thôn Thanh Xuân, thôn Yên Hòa xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.173.550.000	1.000.000.000			173.550.000				
16	Cải tại Nhà văn hóa xã Bình Yên tại thôn Thanh Định	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	250.000.000	250.000.000							
17	Dự án khởi công mới (đang hoàn thiện thủ tục quyết định đầu tư)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	- 3.032.000.000	- 2.702.000.000	-	-	- 330.000.000				

TT	Nội dung công việc/ Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nội dung							
				Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030	Kinh phí hỗ trợ mua xi măng từ ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	Chi xây dựng các công trình XDCB từ nguồn tiền đất	Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026	Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp
III	**Trích 10% kinh phí thực hiện đo đạc, chỉnh lý đất theo quy định Chỉ thị số 1474/CT-TTg**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
IV	**Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội**			**-**					**-**	**-**	**-**
C	**KẾ HOẠCH GIAO NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 04)**		**26.621.518.761**	**4.123.000.000**	**9.054.000.000**	**1.000.000.000**	**4.500.000.000**	**263.000.000**	**4.324.000.000**	**1.357.518.761**	**2.000.000.000**
I	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025**		**4.600.450.761**	**-**	**-**	**600.000.000**	**-**	**-**	**1.142.932.000**	**1.357.518.761**	**1.500.000.000**
1	Đường giao thông xóm Gốc Thông xã Định Biên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	135.932.000	-	-	-	-	-	135.932.000	-	-
2	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Trung Lương, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.224.618.000	-	-	600.000.000	-	-	-	1.200.000.000	1.424.618.000
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở và các hạng mục phụ trợ khuôn viên trụ sở UBND xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	838.890.761	-	-	-	-	-	724.618.000	38.890.761	75.382.000
4	Cải tạo, nâng cấp sân Văn hóa - Thể thao xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	82.000.000	-	-	-	-	-	82.000.000	-	-
5	Sân thể thao trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Định Hóa năm 2025	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	319.010.000	-	-	-	-	-	200.382.000	118.628.000	-
II	**Các dự án khởi công mới**		**21.758.068.000**	**4.123.000.000**	**9.054.000.000**	**400.000.000**	**4.500.000.000**	**-**	**3.181.068.000**	**-**	**500.000.000**
1	Điểm vui chơi công cộng xóm Làng Quặng, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	571.000.000	71.000.000	-	-	-	-	-	-	500.000.000
2	Điểm vui chơi công cộng xóm Thanh Trung, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	700.000.000	600.000.000	-	-	-	-	100.000.000	-	-
3	Xây dựng hệ thống đèn cao áp chiếu sáng đường trục xã Bình Yên (giai đoạn 2)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.081.068.000	-	-	-	-	-	2.081.068.000	-	-
4	Điểm vui chơi công cộng xã Bình Yên tại thôn Khang Thượng	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	650.000.000	650.000.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Nâng cấp, mở rộng chợ Yên Thông, xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên năm 2026	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.000.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-
6	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Lợi - Quang Vinh, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung công việc/ Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nội dung							
				Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030	Kinh phí hỗ trợ mua xi măng từ ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	Chi xây dựng các công trình XDCB từ nguồn tiền đất	Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026	Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Yên Hòa - Khang Trung, xã Bình Yên (giai đoạn 1)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.540.000.000	-	1.090.000.000	-	450.000.000	-	-	-	-
8	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Nhất Tâm - Định Biên, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.878.000.000	-	1.288.000.000	-	1.590.000.000	-	-	-	-
9	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn Thanh Định - Nhất Tâm, xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	4.336.450.000	-	2.500.000.000	-	1.836.450.000	-	-	-	-
10	Kênh mương dẫn nước từ Hồ Bản Piềng ra các thôn trên địa bàn xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.300.000.000	-	850.000.000	-	450.000.000	-	-	-	-
11	Nhà Đa năng trường Tiểu học Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.663.000.000	-	1.663.000.000	-	-	-	-	-	-
12	Nhà Đa năng trường TH&THCS Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.663.000.000	-	1.663.000.000	-	-	-	-	-	-
13	Đầu tư thiết bị phòng học STEM trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa	400.000.000	-	-	400.000.000	-	-	-	-	-
14	Nâng cấp, cải tạo thiết chế văn hóa thể thao một số thôn trên địa bàn xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.552.000.000	1.552.000.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Nâng cấp, cải tạo sân thể thao thôn Thanh Xuân, thôn Yên Hòa xã Bình Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.173.550.000	1.000.000.000	-	-	173.550.000	-	-	-	-
16	Cải tại Nhà văn hóa xã Bình Yên tại thôn Thanh Định	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	-	-	-
17	Dự án khởi công mới (đang hoàn thiện thủ tục quyết định đầu tư)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-		-	-		-	-	-	-
III	**Trích 10% kinh phí thực hiện đo đạc, chỉnh lý đất theo quy định Chỉ thị số 1474/CT-TTg**		**0**	**0**				**0**	**0**	**0**	**0**
IV	**Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội**	**Chi tiết giao sau**	**263.000.000**	**-**				**263.000.000**	**-**	**-**	**-**

Biểu số: 07

BIỂU GIAO KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ XÃ BÌNH YÊN NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 04)

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện/ Chủ đầu tư	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 03)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 04)		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 04)	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
	Tổng cộng		**3.916.000.000**	**706.174.854**	**706.174.854**	**3.916.000.000**	
I	**Các hoạt động nông lâm nghiệp và PTNT**		**1.288.000.000**	**706.174.854**	**300.000.000**	**881.825.146**	
1	Hỗ trợ phát triển cây chè	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	630.000.000	266.603.940		363.396.060	
2	Hỗ trợ mô hình trồng cây Hồng không hạt giống LT-1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	110.000.000	20.299.728		89.700.272	
3	Hỗ trợ mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng bán thâm canh trong ao hồ	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	523.000.000	394.271.186		128.728.814	
4	Xây dựng mô hình tưới tự động, thông minh phục vụ sản xuất chè tập trung tại xã Bình Yên	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			300.000.000	300.000.000	
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sản phẩm OCOOP 3 sao	Phòng Kinh tế	25.000.000	25.000.000		-	
II	**Các hoạt động giao thông, thủy lợi**		**70.000.000**	**-**	**-**	**70.000.000**	
1	Kinh phí thực hiện công tác khoán quản lý, bảo trì các tuyến đường (Hỗ trợ mỗi xóm 02 triệu đồng)	Phòng Kinh tế	70.000.000			70.000.000	
III	**Các hoạt động sự nghiệp**		**2.230.000.000**	**-**	**-**	**2.230.000.000**	
1	Kinh phí thanh toán tiền điện chiếu sáng đường trục xã, khung hoa văn led, đèn led trang trí.	Phòng Kinh tế	200.000.000			200.000.000	
2	Trả nợ: Kinh phí lập quy hoạch chung xã Bình Yên đến năm 2045	Văn phòng HĐND&UBND	550.000.000			550.000.000	
3	Kinh phí quy hoạch chi tiết khu dân cư nông thôn xã Bình Yên năm 2025	Văn phòng HĐND&UBND	400.000.000			400.000.000	
4	Lắp đặt khung hoa văn led trang trí đường trục xã Bình Yên (giai đoạn 2)	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	580.000.000			580.000.000	
5	Điểm trưng bày sản phẩm OCOOP, sản phẩm tiêu biểu của địa phương	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	500.000.000			500.000.000	
IV	**Các hoạt động sự nghiệp khác**	**Chi tiết giao sau**	**117.000.000**		**406.174.854**	**523.174.854**	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện/ Chủ đầu tư	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 03)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 04)		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 04)	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
V	**Đối ứng kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thực**		**211.000.000**			**211.000.000**	

Biểu số 08

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026 XÃ BÌNH YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 thực hiện năm 2026				Nguồn vốn CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thực hiện năm 2026									Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 thực hiện năm 2026							
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư				Tổng số	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				Tổng số	Vốn đầu tư				Vốn sự nghiệp		
						Tổng số	NSTW	NSĐP đối ứng (tỉnh)		Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS xã		Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS xã	Kinh phí hỗ trợ mua XM từ NS tỉnh	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS xã		Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS xã	Tổng số	NSTW	NSĐP đối ứng (tỉnh)
1	2	3	4	5	6	10	11	12	13	14	15	16		13	14	15	16		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Tổng cộng	**24.085**	**18.677**	**5.408**	**360**	**360**	**360**	**-**	**1.000**	**1.000**	**-**	**1.000**	**-**	**17.468**	**13.554**	**3.378**	**5.000**	**676**	**4.500**	**3.914**	**1.703**	**2.000**	**211**	**5.257**	**4.123**	**3.171**	**952**	**-**	**1.134**	**872**	**262**
1	Điểm vui chơi công cộng xóm Làng Quặng, xã Bình Yên	71	71	-	-	-			-	-				-	-					-				71	71	71			-		
2	Điểm vui chơi công cộng xóm Thanh Trung, xã Bình Yên	600	600	-	-	-			-	-				-	-					-				600	600	500	100		-		
3	Điểm vui chơi công cộng xã Bình Yên tại thôn Khang Thượng	650	650	-	-	-			-	-				-	-					-				650	650	450	200		-		
4	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Trung Lương, xã Bình Yên	600	600							600		600		-	-					-				-	-				-		
5	Đầu tư thiết bị phòng học STEM trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa	400	400							400		400		-	-					-				-	-				-		
6	Nâng cấp, cải tạo thiết chế văn hóa thể thao một số thôn trên địa bàn xã Bình Yên	1.552	1.552											-	-					-				1.552	1.552	1.250	302		-		
7	Nâng cấp, cải tạo sân thể thao thôn Thanh Xuân, thôn Yên Hòa xã Bình Yên	1.174	1.174											174	174				174	-				1.000	1.000	700	300		-		
8	Cải tại Nhà văn hóa xã Bình Yên tại thôn Thanh Định	250	250	-	-	-			-	-				-	-					-				250	250	200	50		-		
9	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Lợi - Quang Vinh, xã Bình Yên	-	-	-	-	-			-	-				-	-					-				-	-				-		
10	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Yên Hòa - Khang Trung, xã Bình Yên (giai đoạn 1)	1.540	1.540	-	-	-			-	-				1.540	1.540	590		500	450	-				-	-				-		
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Nhất Tâm - Định Biên, xã Bình Yên	2.878	2.878	-	-	-			-	-				2.878	2.878	1.288			1.590	-				-	-				-		
12	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn Thanh Định - Nhất Tâm, xã Bình Yên	4.336	4.336	-	-	-			-	-				4.336	4.336		2.500		1.836	-				-	-				-		
13	Kênh mương dẫn nước từ Hồ Bản Piềng ra các thôn trên địa bàn xã Bình Yên	1.300	1.300	-	-	-			-	-				1.300	1.300	500	350		450	-				-	-				-		
14	Nhà Đa năng trường Tiểu học Bình Yên	1.663	1.663	-	-	-			-	-				1.663	1.663	500	1.075	88		-				-	-				-		
15	Nhà Đa năng trường TH&THCS Bình Yên	1.663	1.663	-	-	-			-	-				1.663	1.663	500	1.075	88		-				-	-				-		
16	Kinh phí sự nghiệp CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KTXH vùng ĐB DTTS&MN (Chi tiết tại Phụ lục số 8.1)	3.354	-	3.354	-	-			-	-				3.354	-					3.354	1.143	2.000	211	-	-				-		
17	Kinh phí sự nghiệp CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KTXH vùng ĐB DTTS&MN (Chi tiết tại Phụ lục số 8.1.1)	560	-	560	-	-			-	-				560	-					560	560			-	-				-		
18	Kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 (Chi tiết tại Phụ lục số 8.2)	360	-	360	360	360	360		-	-				-	-					-				-	-				-		

STT	Chương trình/Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 thực hiện năm 2026				Nguồn vốn CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thực hiện năm 2026									Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 thực hiện năm 2026							
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư				Tổng số	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				Tổng số	Vốn đầu tư				Vốn sự nghiệp		
						Tổng số	NSTW	NSĐP đối ứng (tỉnh)		Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS xã		Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS xã	Kinh phí hỗ trợ mua XM từ NS tỉnh	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS xã		Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS xã	Tổng số	NSTW	NSĐP đối ứng (tỉnh)
1	2	3	4	5	6	10	11	12	13	14	15	16		13	14	15	16		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
19	Kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 (Chi tiết tại Phụ lục số 8.3)	1.134	-	1.134	-	-			-	-				-	-					-				1.134	-				1.134	872	262

Phụ lục 8.1

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

STT	Hợp phần, nội dung thành phần, nội dung	Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện	Kinh phí giao thực hiện năm 2026 (Đợt 1)				Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện	Kinh phí giao thực hiện năm 2026 (sau bổ sung đợt 2)				Ghi chú
			TỔNG CỘNG	NSTW	NS Tỉnh	NS xã		TỔNG CỘNG	NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
A	**HỢP PHẦN THỨ NHẤT**		**3.268.000.000**	**1.057.000.000**	**2.000.000.000**	**211.000.000**		**3.354.000.000**	**1.143.000.000**	**2.000.000.000**	**211.000.000**	
I	**Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu**		**900.000.000**	**200.000.000**	**600.000.000**	**100.000.000**		**1.529.000.000**	**444.000.000**	**985.000.000**	**100.000.000**	
1	Nội dung 01: iếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;		**-**	**-**	**-**	**-**		**543.000.000**	**158.000.000**	**385.000.000**	**-**	
-	*Duy tu, sửa chữa đường giao thông thôn Thanh Xuân, thôn Khang Thượng xã Bình Yên*		-				*Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Bình Yên*	*543.000.000*	*158.000.000*	*385.000.000*		
2	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung;		**900.000.000**	**200.000.000**	**600.000.000**	**100.000.000**		**986.000.000**	**286.000.000**	**600.000.000**	**100.000.000**	
-	*Duy tu, sửa chữa công trình cấp nước SHTT Cò Bánh và công trình cấp nước SHTT Pài Trận xã Bình Yên*	*Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Bình Yên*	*900.000.000*	*200.000.000*	*600.000.000*	*100.000.000*	*Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Bình Yên*	*900.000.000*	*200.000.000*	*600.000.000*	*100.000.000*	
-	*Xét nghiệm nước sạch nông thôn tại các thôn, các công trình nước sạch trên địa bàn*	*Phòng Kinh tế xã*					*Phòng Kinh tế xã*	*86.000.000*	*86.000.000*			
II	**Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường**		**543.000.000**	**158.000.000**	**385.000.000**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã chủ trì; Phòng Kinh tế, Phòng Văn hóa - Xã hội phối hợp	**543.000.000**	**158.000.000**	**385.000.000**	**-**	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã chủ trì; Phòng Kinh tế, Phòng Văn hóa - Xã hội phối hợp	**-**	**-**	**-**	**-**	
-	*Xây dựng mô hình tưới tự động, thông minh phục vụ sản xuất chè tập trung tại xã Bình Yên*		*543.000.000*	*158.000.000*	*385.000.000*			-				
III	**Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn**		**15.000.000**	**5.000.000**	**10.000.000**	**-**		**15.000.000**	**5.000.000**	**10.000.000**	**-**	
1	Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình "thôn thông minh"		15.000.000	5.000.000	10.000.000	-		15.000.000	5.000.000	10.000.000	-	
-	*Hỗ trợ điểm truy cập số cộng đồng tại thôn Trung Tâm*	*Phòng Văn hóa - Xã hội*	*15.000.000*	*5.000.000*	*10.000.000*		*Phòng Văn hóa - Xã hội*	*15.000.000*	*5.000.000*	*10.000.000*		

STT	Hợp phần, nội dung thành phần, nội dung	Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện	Kinh phí giao thực hiện năm 2026 (Đợt 1)				Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện	Kinh phí giao thực hiện năm 2026 (sau bổ sung đợt 2)				Ghi chú
			TỔNG CỘNG	NSTW	NS Tỉnh	NS xã		TỔNG CỘNG	NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
IV	**Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn**		**790.000.000**	**305.000.000**	**465.000.000**	**20.000.000**		**790.000.000**	**305.000.000**	**465.000.000**	**20.000.000**	
1	Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình "nông nghiệp xanh"		790.000.000	305.000.000	465.000.000	20.000.000		790.000.000	305.000.000	465.000.000	20.000.000	
-	*Lắp đặt hệ thống đèn đường chiếu sáng bằng năng lượng mặt trời ngõ thôn nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp tại các thôn trên địa bàn xã*	*Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã chủ trì; Ban Phát triển các thôn phối hợp thực hiện*	*500.000.000*	*200.000.000*	*300.000.000*		*Phòng Kinh tế xã*	*500.000.000*	*200.000.000*	*300.000.000*		
-	*Hỗ trợ các thôn trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh quan ven các tuyến đường trục thôn, liên thôn; thành lập và duy trì mô hình tự quản bảo trì, duy tu đường giao thông nông thôn (Cải tạo, khơi thông dòng chảy, không để ứ đọng rác thải, phát quang lề đường, ...); Hỗ trợ xây dựng các tuyến đường hoa tự quản kiểu mẫu sáng - xanh - sạch - đẹp*	*Ủy ban MTTQ xã chủ trì; Ban Phát triển các thôn phối hợp thực hiện*	*290.000.000*	*105.000.000*	*165.000.000*	*20.000.000*	*Ủy ban MTTQ xã chủ trì; Ban Phát triển các thôn phối hợp thực hiện*	*290.000.000*	*105.000.000*	*165.000.000*	*20.000.000*	
V	**Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**		**170.000.000**	**90.000.000**	**60.000.000**	**20.000.000**		**170.000.000**	**90.000.000**	**60.000.000**	**20.000.000**	
1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới... triển khai Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh; nâng cao chất lượng giám sát, phản biện xã hội	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình Yên	40.000.000	26.000.000	10.000.000	4.000.000	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình Yên	40.000.000	26.000.000	10.000.000	4.000.000	
2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững; chi Hội/tổ Hội Nông dân nghề nghiệp	Hội Nông dân xã Bình Yên	40.000.000	26.000.000	10.000.000	4.000.000	Hội Nông dân xã Bình Yên	40.000.000	26.000.000	10.000.000	4.000.000	
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035"; Đề án "Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em;	Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Yên	20.000.000	6.000.000	10.000.000	4.000.000	Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Yên	20.000.000	6.000.000	10.000.000	4.000.000	
4	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an"; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam;	Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Yên	20.000.000	6.000.000	10.000.000	4.000.000	Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Yên	20.000.000	6.000.000	10.000.000	4.000.000	
5	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào "Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035".	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xã Bình Yên	50.000.000	26.000.000	20.000.000	4.000.000	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xã Bình Yên	50.000.000	26.000.000	20.000.000	4.000.000	
VI	**Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội**		**850.000.000**	**299.000.000**	**480.000.000**	**71.000.000**		**850.000.000**	**299.000.000**	**480.000.000**	**71.000.000**	

STT	Hợp phần, nội dung thành phần, nội dung	Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện	Kinh phí giao thực hiện năm 2026 (Đợt 1)				Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện	Kinh phí giao thực hiện năm 2026 (sau bổ sung đợt 2)				Ghi chú
			TỔNG CỘNG	NSTW	NS Tỉnh	NS xã		TỔNG CỘNG	NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
1	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiềm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn.		850.000.000	299.000.000	480.000.000	71.000.000		850.000.000	299.000.000	480.000.000	71.000.000	
	Mua sắm, lắp đặt hệ thống 57 camera AI thông minh (Công an xã: 15 mắt camera tại các nút giao, trục chính; 14 thôn: 42 mắt camera, mỗi thôn 3 mắt camera tại ngã ba, ngã tư trục thôn) và trung tâm xử lý, lưu trữ hình ảnh tập trung tại Công an xã	*Công an xã Bình Yên chủ trì; Văn phòng HĐND & UBND xã, Ban Phát triển 14 thôn phối hợp*	*850.000.000*	*299.000.000*	*480.000.000*	*71.000.000*	*Công an xã Bình Yên chủ trì; Văn phòng HĐND & UBND xã, Ban Phát triển 14 thôn phối hợp*	*850.000.000*	*299.000.000*	*480.000.000*	*71.000.000*	*Văn phòng HĐND&UBND*

Phụ lục 8.1.1

Kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 vốn kéo dài thực hiện năm 2026 (phần cấp tỉnh hỗ trợ) sang thực hiện các nội dung giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

STT	Dự án, tiểu dự án, nội dung, địa điểm thực hiện	Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện	TỔNG CỘNG	Kinh phí đã giao thực hiện năm 2026			Ghi chú
				NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
1	**Nội dung 06, Nội dung thành phần 01, Hợp phần thứ hai Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường "Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm:** Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS"	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình Yên**	**560.000.000**	**560.000.000**			

Phụ lục 8.2

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TÚY ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

STT	Dự án, tiểu dự án, nội dung, địa điểm thực hiện	Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện	TỔNG CỘNG	Kinh phí đã giao thực hiện năm 2026			Ghi chú
				NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
1	**Dự án 4: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở**	**Công an xã Bình Yên**	**165.000.000**	**165.000.000**	**-**	**-**	**Văn phòng HĐND&UBND**
-	Tổ chức hội nghị triển khai chương trình, hội nghị tuyên truyền tác hại của ma túy, tổng rà soát các đối tượng về ma túy, phòng ngừa đấu tranh chống tội phạm ma túy tại cơ sở, mua sắm kít test xét nghiệm nhanh chất ma túy trong cơ thể		165.000.000	165.000.000			
2	**Dự án 7: Truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma tuý**		**195.000.000**	**195.000.000**	**-**	**-**	
	Tiểu dự án 2: Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục phòng, chống ma túy ở cơ sở		**195.000.000**	**195.000.000**	**-**	**-**	
-	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ma túy, tác hại của ma túy; các loại ma túy, chất hướng thần mới; phương thức, thủ đoạn hoạt động phạm tội về ma túy; cách phòng ngừa sử dụng ma túy, phòng ngừa nghiện ma túy	Công an xã Bình Yên	140.000.000	140.000.000			Văn phòng HĐND&UBND
-	Đưa tin bài tư liệu phóng sự về tác hại của ma túy, Tuyên truyền nâng cao kỹ năng phòng, chống ma túy; Băng rôn tuyên truyền về ma túy	Phòng Văn hóa - Xã hội	30.000.000	30.000.000			
-	Tổ chức các cuộc thi, hội thi tìm hiểu pháp luật phòng, chống ma tuý; thi sáng tác tranh cổ động, sáng tác các ca khúc, tác phẩm văn học nghệ thuật về chủ đề phòng, chống ma túy	Đoàn Thanh niên	25.000.000	25.000.000			Ủy ban MTTQ
	CỘNG 1+2		**360.000.000**	**360.000.000**	**-**	**-**	

Phụ lục 8.3

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 – 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	TỔNG CỘNG	Kinh phí đã giao thực hiện năm 2026			Ghi chú
				NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
			1.134.000.000	**872.000.000**	**262.000.000**	**-**	
I	**Nội dung thành phần 01: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp**		**350.000.000**	**250.000.000**	**100.000.000**	**-**	
1	**Nội dung 1.3: Phát triển thể lực, tầm vóc và kỹ năng sống cho con người Việt Nam**		**350.000.000**	**250.000.000**	**100.000.000**	**-**	
a	Nội dung 1.3.1: Triển khai phong trào thể dục, thể thao cho mọi người, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Hình thành các khu trung tâm thể dục thể thao của xã, phường, gắn với quảng trường, công viên, thiết chế văn hóa tại cơ sở, trường học; các điểm tập thể thao với trang thiết bị tập luyện đơn giản tại các khu đô thị, khu dân cư, làng, bản, thôn, ấp, nhà máy, xí nghiệp...	Phòng Văn hóa - Xã hội	350.000.000	250.000.000	100.000.000	-	
-	*Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ tập luyện thể dục thể thao ngoài trời tại nhà văn hóa, sân thể thao các thôn trên địa bàn (10 thôn)*		*350.000.000*	*250.000.000*	*100.000.000*		
II	**Nội dung thành phần 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả**		**704.000.000**	**562.000.000**	**142.000.000**	**-**	
1	Nội dung 2.1: Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế		63.000.000	47.000.000	16.000.000	-	
a	Nội dung 2.1.4: Hỗ trợ phát triển cộng đồng khán giả, công chúng thường xuyên tại các thiết chế văn hoá, nghệ thuật công lập.	Phòng Văn hóa - Xã hội	63.000.000	47.000.000	16.000.000	-	
2	Nội dung 2.4: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống		60.000.000	40.000.000	20.000.000	-	

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	TỔNG CỘNG	Kinh phí đã giao thực hiện năm 2026			Ghi chú
				NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
a	Nội dung 2.4.1: Xây dựng và khai thác các mô hình văn hoá cơ sở phù hợp với điều kiện từng vùng, miền, phong tục, tập quán của địa phương: mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hoá đặc thù, bảo tồn giá trị văn hoá phi vật thể; mô hình di sản văn hóa gắn với các hành trình du lịch di sản văn hóa phát triển cộng đồng.	Phòng Văn hóa - Xã hội	20.000.000	10.000.000	10.000.000	-	
b	Nội dung 2.4.2: Tổ chức truyền dạy văn hoá phi vật thể (dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống...), bồi dưỡng người kế cận trong nhóm cộng đồng, hỗ trợ hoạt động các câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian, văn nghệ truyền thống tại cơ sở; hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú tại địa phương trong việc phổ biến đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận.	Phòng Văn hóa - Xã hội	40.000.000	30.000.000	10.000.000	-	
3	Nội dung 2.5: Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện		581.000.000	475.000.000	106.000.000	-	
a	Nội dung 2.5.1: Nâng cao năng lực vận hành hiệu quả, phát triển văn hóa đọc, đẩy mạnh kết nối, trao đổi thông tin, tài liệu của hệ thống thư viện công lập; đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thư viện công lập đảm bảo tiêu chí theo quy định của pháp luật.	Phòng Văn hóa - Xã hội	581.000.000	475.000.000	106.000.000	-	
-	*Bổ sung tài nguyên thông tin và phương tiện, trang thiết bị hoạt động như tủ sách hoặc giá sách, bàn ghế, máy tính, máy chiếu, phương tiện bảo quản tài nguyên thông tin cho thư viện công cộng cấp xã;*		*105.000.000*	*85.000.000*	*20.000.000*		
-	*Hỗ trợ tài nguyên thông tin và trang thiết bị như tủ sách hoặc giá sách, bàn ghế, máy tính để thiết lập không gian đọc tại nhà văn hóa - khu thể thao thôn và tương đương*		*476.000.000*	*390.000.000*	*86.000.000*		
III	**Nội dung thành phần 3: Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa**		**80.000.000**	**60.000.000**	**20.000.000**	**-**	
1	Nội dung 3.1: Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở nhằm quảng bá, tăng cường thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với các thông tin sai trái, thù địch, xấu độc		80.000.000	60.000.000	20.000.000	-	

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	TỔNG CỘNG	Kinh phí đã giao thực hiện năm 2026			Ghi chú
				NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
a	Nội dung 3.1.6: Tập trung xây dựng và phát triển các kênh thông tin, truyền thông mới về văn hóa, nghệ thuật trên nền tảng số. Tiếp tục triển khai các phương thức tuyên truyền cổ động trực quan (pano, băng rôn...) tại các địa phương phù hợp. Sản xuất các chương trình, phim tài liệu giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc.	Phòng Văn hóa - Xã hội	80.000.000	60.000.000	20.000.000	-	
-	*Triển khai tuyên truyền cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị, các sự kiện văn hóa lớn của đất nước và địa phương; quảng bá hình ảnh văn hóa Việt Nam thông qua pano, băng rôn, áp phích, bảng điện tử, cụm cổ động, triển lãm và các hình thức phù hợp theo quy định.*		*80.000.000*	*60.000.000*	*20.000.000*		

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ BÌNH YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 185/TB-UBND	*Bình Yên, ngày 17 tháng 10 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2026, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 04 (Dự toán trình HĐND xã phê duyệt)

Kính gửi:

- Đảng ủy - HĐND xã Bình Yên
- Các tổ chức Chính trị - xã hội xã Bình Yên
- Các Ông (bà) Trưởng xóm trên địa bàn xã Bình Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Ủy ban nhân dân Xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (lần thứ 03);

Căn cứ Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Bình Yên về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách xã Bình Yên lần thứ 04; (Dự toán trình HĐND xã phê duyệt)

Ủy ban Nhân dân xã Bình Yên thông báo đến Đảng ủy - HĐND - các tổ chức chính trị - xã hội và các ông, bà trưởng xóm một số nội dung như sau.

1. UBND xã thực hiện việc niêm yết công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 04 (Dự toán trình HĐND xã phê duyệt) bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: http://binhyen.thainguyen.gov.vn chuyên mục Công khai ngân sách. Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8 giờ 20 phút ngày 17 tháng 10 năm 2026 đến 8 giờ 20 ngày 15 tháng 10 năm 2026 (30 ngày liên tục).

2. Các ông (bà) Trưởng xóm thông báo trên cụm loa truyền thanh của xóm hoặc tại các buổi họp xóm về hình thức niêm yết và số liệu công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 04 (Dự toán trình HĐND xã phê duyệt) để nhân dân được biết.

Gửi kèm Thông báo là Quyết định số 1106 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Bình Yên về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 04 (Dự toán trình HĐND xã phê duyệt).

Trên đây là Thông báo của UBND xã về việc niêm yết công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 04 (Dự toán trình HĐND xã phê duyệt). Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, các bộ phận chuyên môn và các ông, bà trưởng xóm triển khai thực hiện.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ BÌNH YÊN T.THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Thu Hoài

Nơi nhận:
- Đảng ủy – HĐND xã ;
- Các cơ quan, đơn vị xã;
- 14 ông, bà trưởng xóm;
- Lưu VP, KT.